



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM TRUYỀN THÔNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



SỔ TAY HỎI ĐÁP NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

SỔ TAY HỎI ĐÁP NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

TRUNG TÂM TRUYỀN THÔNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

📍 Lô E2, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

🌐 <https://tainguyenmoitruong.gov.vn/>

☎ 08. 86276688



MỤC LỤC

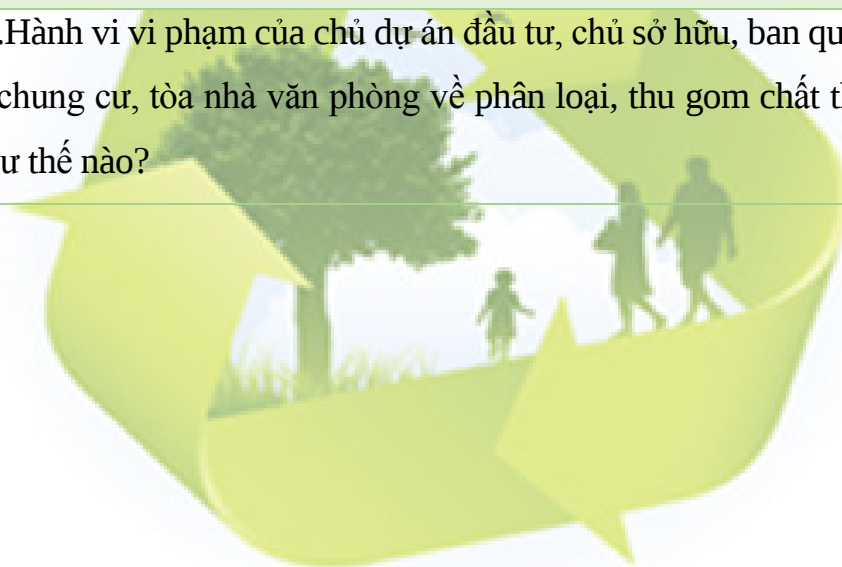
PHẦN I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG	5
Câu 1.Các nguyên tắc bảo vệ môi trường?	5
Câu 2.Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm những nội dung gì?	6
Câu 3. Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường?	7
Câu 4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm và quyền hạn gì trong công tác bảo vệ môi trường?	8
Câu 5. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm và quyền hạn gì trong công tác bảo vệ môi trường?	9
Câu 6.Cộng đồng dân cư có quyền và nghĩa vụ gì trong công tác bảo vệ môi trường?	10
Câu 7.Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm gì trong bảo vệ môi trường?	11
Câu 8.Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư như thế nào?	12
Câu 9.Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường nông thôn như thế nào?	13
Câu 10.Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng như thế nào?	14
Câu 11.Thông tin môi trường bao gồm các nội dung nào?	14
Câu 12.Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	15
PHẦN II. BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC	17
Câu 13. Những quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt?	17
Câu 14. Những quy định chung về bảo vệ môi trường nước dưới đất?	18
Câu 15.Những quy định chung về bảo vệ môi trường nước biển?	19

Câu 16.Những quy định chung về bảo vệ môi trường không khí?	19
Câu 17.Những quy định chung về bảo vệ môi trường đất?	20
Câu 18.Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm gì trong bảo vệ môi trường đất?	20
Câu 19.Những quy định chung về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên?	21
Câu 20.Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên nào được áp dụng chi trả?	22
Câu 21.Tổ chức, cá nhân nào được cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên?	22
Câu 22.Tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên như thế nào?	23
Câu 23.Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	24
Câu 24.Bảo vệ môi trường trong bệnh viện, cơ sở y tế khác được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	25
Câu 25.Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	26
Câu 26.Quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	27
Câu 27.Bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường như thế nào?	28
Câu 28.Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	29
PHẦN III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ LÀNG NGHỀ	30
Câu 29.Luật Bảo vệ môi trường quy định về phân vùng môi trường như thế nào?	30
Câu 30.Luật Bảo vệ môi trường quy định việc tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường như thế nào?	31

Câu 31.Những loại hình nào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư?	32
Câu 32.Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư được quy định như thế nào?	32
Câu 33.Luật Bảo vệ môi trường quy định về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề như thế nào?	34
Câu 34.Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề có những trách nhiệm gì?	35
Câu 35.Việc di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được quy định như thế nào?	36
Câu 36.Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được quy định như thế nào?	37
PHẦN IV. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI	39
Câu 37.Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại thế nào?	39
Câu 38.Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân sau khi phân loại được lưu giữ, chuyển giao như thế nào?	40
Câu 39.Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt?	41
Câu 40.Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt?	41
Câu 41.Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt?	42
Câu 42.Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt?	43
Câu 43.Luật Bảo vệ môi trường quy định về chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt như thế nào?	44
Câu 44.Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích được quy định như thế nào?	44

Câu 45.Quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?	46
Câu 46.Công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường như thế nào?	46
Câu 47.Luật Bảo vệ môi trường quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng chống ô nhiễm chất thải nhựa đại dương như thế nào?	47
Câu 48.Việc thu gom chất thải chăn nuôi được quy định thế nào?	47
Câu 49.Việc xử lý chất thải rắn, nước thải chăn nuôi được quy định thế nào?	48
Câu 50.Sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác được quy định như thế nào?	49
Câu 51.Việc thu gom phụ phẩm nông nghiệp được quy định thế nào?	50
Câu 52.Việc xử lý và tái sử dụng phụ phẩm cây trồng được quy định thế nào?	50
Câu 53.Luật Bảo vệ môi trường quy định về thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp bao gồm những nội dung gì?	51
PHẦN V. BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, XỬ LÝ VI PHẠM, TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG	52
Câu 54.Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm những loại thiệt hại nào? Nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường?	52
Câu 55.Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, việc xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường được bao gồm những nội dung gì?	53
Câu 56.Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường được xác định như thế nào?	54
Câu 57.Luật Bảo vệ môi trường quy định về giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường như thế nào?	54

Câu 58.Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý như thế nào?	55
Câu 59.Tranh chấp về môi trường được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường như thế nào?	55
Câu 60.Luật Bảo vệ môi trường quy định về khiếu nại, tố cáo về môi trường như thế nào?	56
Câu 61.Những hoạt động nào là hành vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường?	56
Câu 62.Vi phạm các quy định về phân loại, thải, vận chuyển rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường bị phạt như thế nào?	57
Câu 63.Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp bị phạt như thế nào?	58
Câu 64.Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng về phân loại, thu gom chất thải rắn bị phạt như thế nào?	59





PHẦN I. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

Câu 1. Các nguyên tắc bảo vệ môi trường?

Trả lời: Theo Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường, nguyên tắc bảo vệ môi trường gồm 07 nội dung sau:

1. Bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.
2. Bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.
3. Bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.
4. Hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh, chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.
5. Bảo vệ môi trường phải phù hợp với quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
6. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.
7. Hoạt động bảo vệ môi trường bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

Câu 2. Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Điều 5 Luật Bảo vệ môi trường quy định về chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường bao gồm 11 nội dung như sau:

1. Tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

3. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

4. Ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư.

5. Đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo khả năng của ngân sách nhà nước và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường.

6. Bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

7. Tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

8. Tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế, và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

10. Thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư.

11. Lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Câu 3. Những hành vi nào bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường?

Trả lời: Theo Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường những hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.



3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

4. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

8. Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Che giấu, hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch, thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

10. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

13. Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Câu 4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có trách nhiệm và quyền hạn gì trong công tác bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 157 Luật Bảo vệ môi trường quy định về trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như sau:

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và Nhân dân tham gia hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện tư vấn, phản biện, giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia bảo vệ môi trường.

Câu 5. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm và quyền hạn gì trong công tác bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường quy định về trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp như sau:

1. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trách nhiệm sau đây;

a) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

2. Tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có quyền sau đây:

a) Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

b) Tham vấn đối với dự án đầu tư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

c) Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý nhà nước và chủ dự án đầu tư, cơ sở có liên quan theo quy định của pháp luật;

d) Tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

đ) Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền quy định tại khoản 2 Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường.

Câu 6. Cộng đồng dân cư có quyền và nghĩa vụ gì trong công tác bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 159 Luật Bảo vệ môi trường quy định quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư trong công tác bảo vệ môi trường như sau:

1. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; tổ chức tìm hiểu thực tế về công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.

2. Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với dự án đầu tư, cơ sở đó, trừ trường hợp các thông tin này thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện biện pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện yêu cầu của đại diện cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.



5. Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Câu 7. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm gì trong bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường quy định về trách nhiệm bảo vệ môi trường đối với hộ gia đình, cá nhân như sau:

1. Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;
2. Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư;
3. Không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh;
4. Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;



5. Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư;
6. Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.
7. Chuồng trại chăn nuôi quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh, không gây

ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy phép xây dựng trong đó bao gồm công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Câu 8. Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư như thế nào?

Trả lời: Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư như sau:

1. Bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư tập trung phải thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không, gian xanh, yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy hoạch.

2. Khu đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Mạng lưới cấp, thoát nước, công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt; trường hợp khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 86 của Luật Bảo vệ môi trường;

b) Thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Có diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

3. Công viên, vườn hoa, cây xanh, mặt nước, đường giao thông công cộng, hệ sinh thái tự nhiên phải được bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo, đáp ứng yêu cầu về mỹ quan,

bảo vệ môi trường và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

4. Khu dân cư, cụm dân cư phân tán phải có địa điểm lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trước khi vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định.

5. Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung phải thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 57, Luật Bảo vệ môi trường.

Câu 9. Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường nông thôn như thế nào?

Trả lời: Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường nông thôn như sau:

1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn được quy định như sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch, tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh; chất thải phải được thu gom, tái sử dụng, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

b) Cụm dân cư nông thôn phải có hệ thống thoát nước và biện pháp xử lý nước thải phù hợp; điểm tập kết chất thải phải được bố trí hợp lý; không chăn, thả động vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng; khuyến khích hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường;

c) Cảnh quan, cây xanh, ao hồ, hệ sinh thái nước mặt; nguồn nước phải được giữ gìn, bảo vệ, phục hồi và cải tạo;

d) Chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn phải được quản lý theo quy định của pháp luật; chất thải sinh hoạt hữu cơ, chất thải từ chăn nuôi, chế biến và phụ phẩm nông nghiệp phải được thu hồi, tái sử dụng hoặc làm nguyên liệu sản xuất;

đ) Chất lượng môi trường nông thôn phải được theo dõi, đánh giá; khu vực ô nhiễm phải được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường và thực hiện biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường.

Câu 10. Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng như thế nào?

Trả lời: Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng bao gồm các nội dung:

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

2. Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau đây:

a) Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;

b) Xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý;

đ) Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm lấy ý kiến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ, thiết bị thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải trong quá trình thẩm định, cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Chính phủ.

Câu 11. Thông tin môi trường bao gồm các nội dung nào?

Trả lời: Điều 114, Luật Bảo vệ môi trường quy định các nội dung về thông tin về môi trường bao gồm:

1. Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh

doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

2. Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật;

3. Thông tin về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước; nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

4. Thông tin về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;

5. Thông tin về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng.

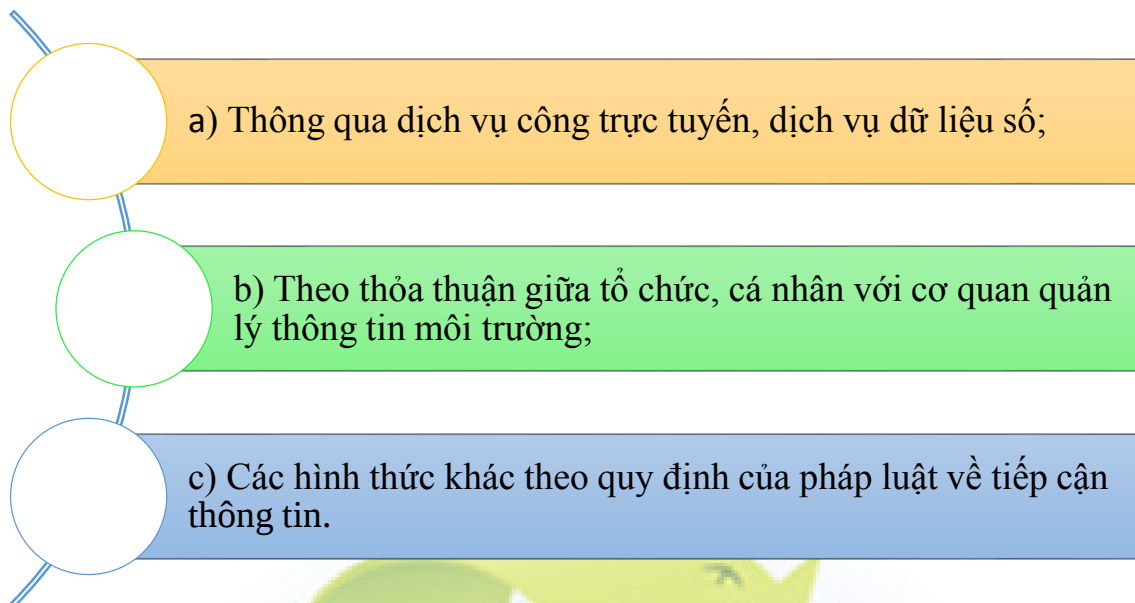
Câu 12. Cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 101, Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân như sau:

1. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân phải tuân thủ quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định tại Nghị định này.



2. Việc cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thực hiện như sau:

- 
- a) Thông qua dịch vụ công trực tuyến, dịch vụ dữ liệu số;
 - b) Theo thỏa thuận giữa tổ chức, cá nhân với cơ quan quản lý thông tin môi trường;
 - c) Các hình thức khác theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

3. Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin môi trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân:

a) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, mẫu văn bản yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin. Trường hợp việc cung cấp thông tin môi trường có thu phí, tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin phải thực hiện việc nộp phí theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin môi trường theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì trình tự, thủ tục và thời hạn cung cấp thông tin môi trường được xác định theo thỏa thuận giữa cơ quan quản lý thông tin môi trường và tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin.

PHẦN II. BẢO VỆ CÁC THÀNH PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC

Câu 13. Những quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt?

Trả lời: Điều 7, Luật Bảo vệ môi trường quy định chung về bảo vệ môi trường nước mặt như sau:

1. Chất lượng nước, trầm tích và môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt phải được theo dõi, đánh giá; khả năng chịu tải của môi trường nước mặt phải được tính toán, xác định và công bố.

2. Nguồn thải vào môi trường nước mặt phải được quản lý phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt. Không phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cấp giấy phép môi trường cho dự án đầu tư mới có hoạt động xả nước thải trực tiếp vào môi trường nước mặt không còn khả năng chịu tải theo công bố của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp chủ dự án đầu tư có phương án xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất lượng nước mặt trước khi thải vào môi trường tiếp nhận hoặc có phương án tuần hoàn, tái sử dụng để không làm phát sinh thêm nước thải hoặc trường hợp dự án đầu tư xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi, cải thiện chất lượng môi trường khu vực bị ô nhiễm.



3. Bảo vệ môi trường nước sông phải trên cơ sở tiếp cận quản lý tổng hợp theo lưu vực, phải gắn liền với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường thủy sinh, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước.

Câu 14. Những quy định chung về bảo vệ môi trường nước dưới đất?

Trả lời: Điều 10, Luật Bảo vệ môi trường quy định bảo vệ môi trường nước dưới đất bao gồm:

1. Các nguồn nước dưới đất phải được quan trắc, đánh giá để có biện pháp ứng phó kịp thời khi phát hiện có thông số môi trường vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia hoặc có sự suy giảm mực nước theo quy định.

2. Hoạt động khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường nước dưới đất.

3. Cơ sở có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp bảo đảm không rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại, chất phóng xạ vào nguồn nước dưới đất.

4. Cơ sở, kho, bãi chứa, lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, khu vực lưu giữ, xử lý chất thải phải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất.



5. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất có trách nhiệm xử lý ô nhiễm.

6. Việc bảo vệ môi trường nước dưới đất phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về tài nguyên nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc bảo vệ môi trường nước dưới đất.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo vệ môi trường nước dưới đất trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Những quy định chung về bảo vệ môi trường nước biển?

Trả lời: Điều 11, Luật Bảo vệ môi trường quy định bảo vệ môi trường nước biển bao gồm các nội dung:

1. Các nguồn thải vào môi trường nước biển phải được điều tra, đánh giá và có biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, kiểm soát chặt chẽ, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.
2. Vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo phải được đánh giá, xác định và công bố theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.
3. Hoạt động khai thác nguồn lợi từ biển và hải đảo, hoạt động kinh tế - xã hội khác phải phù hợp với quy hoạch và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.
4. Bảo vệ môi trường nước biển phải bảo đảm phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; phối hợp giữa cơ quan nhà nước Việt Nam và cơ quan, tổ chức nước ngoài trong việc chia sẻ thông tin, đánh giá chất lượng môi trường nước biển và kiểm soát ô nhiễm môi trường biển xuyên biên giới.
5. Việc bảo vệ môi trường nước biển phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Câu 16. Những quy định chung về bảo vệ môi trường không khí?

Trả lời: Điều 12, Luật Bảo vệ môi trường quy định chung về bảo vệ môi trường không khí bao gồm các nội dung:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát thải bụi, khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý theo quy định của pháp luật.
2. Chất lượng môi trường không khí phải được quan trắc, giám sát thường xuyên, liên tục và công bố theo quy định của pháp luật.
3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được thông báo và cảnh báo

kip thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.

4. Các nguồn phát thải bụi, khí thải phải được quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật.



Câu 17. Những quy định chung về bảo vệ môi trường đất?

Trả lời: Điều 15, Luật Bảo vệ môi trường quy định chung về bảo vệ môi trường đất bao gồm các nội dung:

1. Quy hoạch, kế hoạch, dự án và hoạt động có sử dụng đất phải xem xét tác động đến môi trường đất, có giải pháp phòng ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo vệ môi trường đất.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất; xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do mình gây ra.

3. Nhà nước xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất ở khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm.

Câu 18. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm gì trong bảo vệ môi trường đất?

Trả lời: Điều 11, Nghị định 08/2022/NĐ-CP thì trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân trong bảo vệ môi trường đất bao gồm:

1. Việc triển khai dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hoạt động sản xuất nông nghiệp, sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng

phải thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường đất, bảo đảm không làm ô nhiễm, suy giảm, thoái hóa chất lượng đất, không làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định.



2. Việc chuyển đổi đất trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản phải bảo đảm không làm ô nhiễm, suy thoái đất và được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Việc sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm phải bảo đảm không gây tác động xấu đến cảnh quan môi trường, cản trở dòng chảy; trả lại đất đúng với trạng thái mặt đất theo yêu cầu của cơ quan giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Câu 19. Những quy định chung về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên?

Trả lời: Điều 21, Luật Bảo vệ môi trường quy định những nội dung bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên bao gồm:

1. Điều tra, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên.
2. Bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên là một nội dung của Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh.
3. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có trách nhiệm bảo vệ di sản thiên nhiên. Tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham

gia quản lý, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên được hưởng quyền lợi từ chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của pháp luật.

Câu 20. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên nào được áp dụng chi trả?

Trả lời: Điều 121, Nghị định 08/2022/NĐ-CP, các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả như sau:

1. Các dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng áp dụng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Tổ chức, cá nhân đã chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng theo pháp luật về lâm nghiệp trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải trả tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo quy định của Nghị định này.

2. Các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên được áp dụng chi trả theo quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Dịch vụ hệ sinh thái đất ngập nước phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của vùng đất ngập nước quan trọng, vùng sinh thái hỗn hợp theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Dịch vụ hệ sinh thái biển phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí, nuôi trồng thủy sản của khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản;

c) Dịch vụ hệ sinh thái núi đá, hang động thuộc di sản thiên nhiên phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; dịch vụ hệ sinh thái công viên địa chất phục vụ mục đích kinh doanh du lịch, giải trí; trừ trường hợp đã thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng của hệ sinh thái rừng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc tổ chức áp dụng thí điểm chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái biển, hệ sinh thái đất ngập nước, làm căn cứ báo cáo Chính phủ quyết định việc áp dụng chính thức.

Câu 21. Tổ chức, cá nhân nào được cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên?

Trả lời: Điều 122, Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về tổ chức, cá nhân cung ứng và được chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên như sau:

1. Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên.

2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 2 Điều 121 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Câu 22. Tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên như thế nào?

Trả lời: Điều 123, Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định tổ chức, cá nhân sử dụng và trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên như sau:

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng các dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên thuộc khu vực cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên quy định tại khoản 6 Điều 124 Nghị định này phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có các hoạt động sau đây:

a) Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích nuôi trồng thủy sản, kinh doanh dịch vụ giải trí dưới nước;

b) Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái tự nhiên phục vụ mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí.

2. Các trường hợp được miễn trừ tiền sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên bao gồm:

a) Tổ chức, cá nhân ở khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác nhận bởi chính quyền địa phương;

b) Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó;

c) Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

d) Tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đồng thời là tổ chức, cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên. Tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ hạch toán các chi phí phục vụ hoạt động bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Câu 23. Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 61 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp như sau:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón trong sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng, bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế và quản lý theo quy định của pháp luật. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

4. Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

5. Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm

nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

Câu 24. Bảo vệ môi trường trong bệnh viện, cơ sở y tế khác được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường quy định bảo vệ môi trường trong bệnh viện, cơ sở y tế khác như sau:

1. Bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:
 - a) Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường;
 - b) Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường lẫn vào chất thải y tế lây nhiễm thì phải quản lý như đối với chất thải y tế lây nhiễm;
 - c) Ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, thân thiện môi trường và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải y tế lây nhiễm;
 - d) Khuyến khích việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi xử lý tập trung;
 - đ) Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;
 - e) Xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;
 - g) Xây dựng, vận hành công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải theo quy định.
2. Cơ sở y tế sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về năng lượng nguyên tử.
3. Chất ô nhiễm tác động trực tiếp đến sức khỏe con người phải được quản lý như sau:
 - a) Nhận diện, đánh giá, cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát chất ô nhiễm có khả năng tác động đến sức khỏe con người; các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người có liên quan trực tiếp đến chất ô nhiễm;
 - b) Kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đối với chất ô nhiễm có tác động

đến sức khỏe con người và vấn đề về bệnh tật được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ chất ô nhiễm;

c) Quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người.

Câu 25. Bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 65 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải như sau:

1. Phương tiện giao thông vận tải phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định, xác nhận đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, chất thải phải được che chắn, không để rơi vãi gây ô nhiễm môi trường khi tham gia giao thông.



3. Tổ chức, cá nhân vận chuyển hàng nguy hiểm phải bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện, năng lực về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Việc vận chuyển hàng hóa, vật liệu có nguy cơ gây ô nhiễm, sự cố môi trường phải được thực hiện bằng thiết bị, phương tiện chuyên dụng, bảo đảm không rò rỉ, phát tán ra môi trường.

5. Việc xây dựng công trình giao thông phải có giải pháp hạn chế, giảm thiểu các tác động đến địa hình, cảnh quan, địa chất, di sản thiên nhiên.

Câu 26. Quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng như sau:

1. Khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy định của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng, trừ trường hợp đặc thù quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Dự án đầu tư cơ sở dịch vụ mai táng, hỏa táng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau:

a) Địa điểm mai táng không ảnh hưởng đến nguồn nước cấp cho sinh hoạt; cơ sở hỏa táng phải đặt ở cuối hướng gió chủ đạo so với khu dân cư;

b) Dự án đầu tư cơ sở dịch vụ hỏa táng phải có ý kiến về công nghệ theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;

c) Khí thải phát sinh từ việc hỏa táng phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

d) Chất thải rắn phát sinh từ cơ sở mai táng, hỏa táng phải được thu gom, xử lý bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường;

đ) Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng phải bảo đảm tỷ lệ cây xanh, thảm cỏ theo quy định pháp luật về xây dựng; có hệ thống thu gom và thoát nước riêng cho nước mưa;

e) Khoảng cách an toàn môi trường từ hàng rào nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tới khu dân cư, công trình công cộng phải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng.

3. Việc mai táng, hỏa táng đối với đồng bào dân tộc thiểu số, người theo tôn giáo tại khuôn viên nhà thờ, nhà chùa, thánh thất tôn giáo và các cơ sở tôn giáo khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo và phải đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn hoạt động mai táng, hỏa táng phù hợp với phong tục, tập quán, tín ngưỡng và bảo đảm vệ sinh môi trường.

Câu 27. Bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình như sau:

1. Việc thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có biện pháp không phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Việc vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

c) Nước thải phải được thu gom, xử lý, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định; đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng theo quy định;

đ) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;

e) Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;

g) Chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

2. Chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm

ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

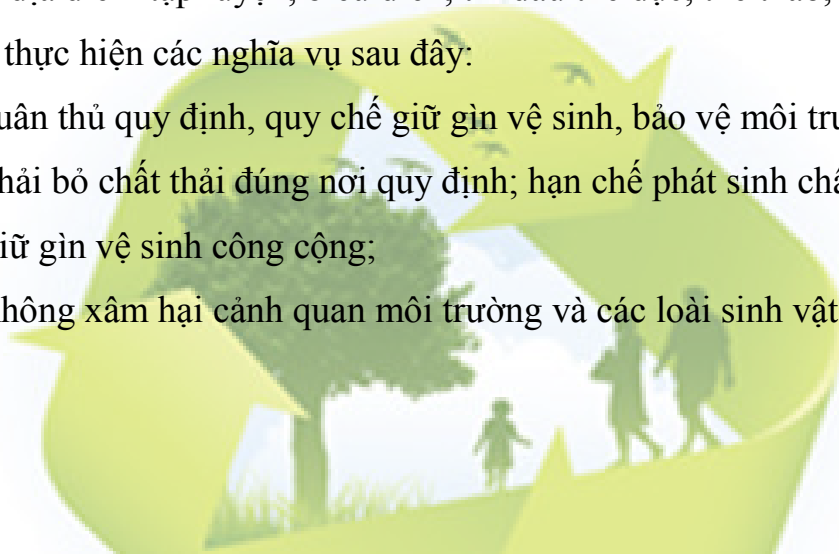
Câu 28. Bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 66 Luật Bảo vệ môi trường quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch như sau:

1. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, đơn vị tổ chức lễ hội phải thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này.

2. Cá nhân đến khu di tích, điểm di tích, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, địa điểm tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao, địa điểm diễn ra lễ hội phải thực hiện các nghĩa vụ sau đây:

- a) Tuân thủ quy định, quy chế giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường;
- b) Thải bỏ chất thải đúng nơi quy định; hạn chế phát sinh chất thải nhựa;
- c) Giữ gìn vệ sinh công cộng;
- d) Không xâm hại cảnh quan môi trường và các loài sinh vật.



PHẦN III. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ VÀ LÀNG NGHỀ

Câu 29. Luật Bảo vệ môi trường quy định về phân vùng môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 23 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định chung về phân vùng môi trường như sau:

1. Việc phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác được thực hiện theo tiêu chí về yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường nhằm mục tiêu giảm thiểu tác động của ô nhiễm môi trường đến sự sống và phát triển bình thường của con người và sinh vật.

2. Vùng bảo vệ nghiêm ngặt bao gồm:

a) Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

b) Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

c) Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản;

d) Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

đ) Vùng lõi của di sản thiên nhiên (nếu có) theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Vùng hạn chế phát thải bao gồm:

a) Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt quy định tại khoản 2 Điều này (nếu có);

b) Vùng đất ngập nước quan trọng đã được xác định theo quy định của pháp luật;

c) Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước;

d) Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị;

đ) Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

e) Khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

4. Vùng khác là khu vực còn lại trên địa bàn.

Câu 30. Luật Bảo vệ môi trường quy định việc tham vấn cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng Báo cáo đánh giá tác động môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 26 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về tham vấn cộng đồng dân cư trong đánh giá tác động môi trường như sau:

1. Đối tượng tham vấn: Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi tác động môi trường do các hoạt động của dự án gây ra, bao gồm:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân sinh sống, sản xuất, kinh doanh tại khu vực đất, mặt nước, đất có mặt nước, khu vực biển bị chiếm dụng cho việc đầu tư dự án;

b) Cộng đồng dân cư, cá nhân nằm trong phạm vi tác động trực tiếp của nước thải, khí thải, bụi, tiếng ồn, chất thải rắn, chất thải nguy hại do dự án gây ra;

c) Cộng đồng dân cư, cá nhân bị ảnh hưởng do các hiện tượng sụt lún, sạt lở, bồi lắng bờ sông, bờ biển gây ra bởi dự án; cộng đồng dân cư, cá nhân bị tác động khác, được xác định thông qua quá trình đánh giá tác động môi trường.

2. Nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Vị trí thực hiện dự án đầu tư;

b) Tác động môi trường của dự án đầu tư;

c) Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

d) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng

phổ sự cố môi trường;

đ) Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

b) Tham vấn bằng tổ chức họp lấy ý kiến:

3. Hình thức tham vấn

Chủ dự án chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo thời gian, địa điểm tổ chức họp tham vấn lấy ý kiến các đối tượng là cộng đồng dân cư, cá nhân trước thời điểm họp ít nhất là 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết báo cáo đánh giá tác động môi trường kể từ khi nhận được báo cáo đánh giá tác động môi trường cho đến khi kết thúc họp lấy ý kiến.

Chủ dự án có trách nhiệm trình bày nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường tại cuộc họp tham vấn. Ý kiến của các đại biểu tham dự cuộc họp và các phản hồi, cam kết của chủ dự án phải được thể hiện đầy đủ, trung thực trong biên bản họp tham vấn cộng đồng theo mẫu do Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định.

Câu 31. Những loại hình nào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư?

Trả lời: Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường quy định các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

1. Có chất dễ cháy, dễ nổ;
2. Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ;
3. Có chất độc hại đối với người và sinh vật;
4. Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người;
5. Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

Câu 32. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 52 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư như sau:

1. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (Có chất dễ cháy, dễ nổ; Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ; Có chất độc hại đối với người và sinh vật; Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người) khoảng cách an toàn về môi trường là khoảng cách tối thiểu từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến công trình hiện hữu và hợp pháp của khu dân cư gồm nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư, công trình giáo dục, y tế để bảo đảm an toàn về môi trường;

b) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước, khoảng cách an toàn về môi trường là khoảng cách tối thiểu từ điểm xả nước thải của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến điểm lấy nước, công trình cấp nước đô thị.

2. Xác định khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

a) Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (Có chất dễ cháy, dễ nổ; Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ; Có chất độc hại đối với người và sinh vật) đến khu dân cư được xác định căn cứ vào quy mô, công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng và đặc tính của chất dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, chất độc hại đối với người và sinh vật;

b) Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường (Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người; Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước) đến khu dân cư được xác định căn cứ vào quy mô, công suất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng và tính chất của bụi, mùi khó chịu, mức độ tiếng ồn và nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;

c) Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nhiều nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ nguồn phát thải gần nhất của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư. Trường

hợp không xác định được nguồn phát thải hoặc không có nguồn phát thải, khoảng cách an toàn về môi trường được xác định từ vị trí tường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng, nhà hoặc công trình bao chứa nguồn phát sinh ô nhiễm, chứa chất dễ cháy, dễ nổ, chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ, chất độc hại đối với người và sinh vật;

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng mà thuộc đồng thời từ hai trường hợp trở lên theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thì phải áp dụng giá trị khoảng cách lớn nhất.

3. Khoảng cách an toàn về môi trường từ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đến khu dân cư quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường thực hiện theo quy định về khoảng cách an toàn của pháp luật về an toàn phòng cháy và chữa cháy, quản lý vật liệu nổ, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, tài nguyên nước và pháp luật khác có liên quan.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng quy định tại điểm d khoản 2 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường, trừ quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Khoảng cách an toàn về môi trường của dự án đầu tư cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng được cơ quan có thẩm quyền xem xét, áp dụng khi chấp thuận địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch hoặc giới thiệu vị trí thực hiện dự án đầu tư; hoặc khi chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Câu 33. Luật Bảo vệ môi trường quy định về yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề như thế nào?

Trả lời: Điều 34 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề như sau:

Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu sau:

1. Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải theo quy định của chính quyền địa phương, bảo đảm phù hợp với hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề.

2. Có công trình xử lý nước thải hoặc công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3. Có công trình xử lý khí thải hoặc công trình, thiết bị xử lý khí thải tại chỗ đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trong trường hợp có phát sinh khí thải phải xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện các giải pháp kỹ thuật để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, bức xạ nhiệt bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

5. Có biện pháp, công trình thu gom, lưu giữ chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

Câu 34. Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề có những trách nhiệm gì?

Trả lời: Khoản 4, Điều 33 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về trách nhiệm của tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề như sau:

Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập; hoạt động theo quy chế do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành và có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia quản lý, vận hành, duy tu, cải tạo các công trình thuộc hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp xã;



2. Phổ biến, theo dõi, đôn đốc các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thực hiện các quy định bảo vệ môi trường quy định tại Điều 34 Nghị định này;

3. Tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện phương án bảo vệ môi trường làng nghề;

nội dung bảo vệ môi trường trong hương ước, quy ước của làng nghề; tuyên truyền, vận động nhân dân xóa bỏ các hủ tục, thói quen mất vệ sinh, có hại cho môi trường;

4. Tham gia, phối hợp kiểm tra việc thực hiện quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở trong làng nghề khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã về hiện trạng hoạt động, tình hình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải; khi phát hiện dấu hiệu về ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường hoặc các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường trong làng nghề;

6. Thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo vệ môi trường theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Câu 35. Việc di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 35 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề và chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề như sau:

1. Ngành, nghề sản xuất không khuyến khích phát triển tại làng nghề, bao gồm:

a) Ngành, nghề sản xuất không thuộc ngành nghề nông thôn theo quy định của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

b) Ngành, nghề thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Ngành, nghề sử dụng nhiên liệu, nguyên liệu hoặc hóa chất dễ cháy, dễ nổ, hóa chất nguy hiểm, hóa chất hạn chế kinh doanh theo quy định của pháp luật về hóa chất;

d) Ngành, nghề sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 34 Nghị định 08/2022/NĐ-CP và tuân thủ kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề sản xuất

hoặc di dời trong phương án bảo vệ môi trường làng nghề.

3. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trong làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

4. Cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề là cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải chất thải rắn, chất thải nguy hại trái quy định về bảo vệ môi trường, đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả vi phạm vẫn chưa khắc phục được.

5. Việc lập, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình sản xuất ra khỏi làng nghề được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề; cơ sở, hộ gia đình không thực hiện kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề và các trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề, di dời cơ sở, hộ gia đình ra khỏi làng nghề, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

Câu 36. Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 129, Luật Bảo vệ môi trường quy định về công khai thông tin

và sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như sau:

1. Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về nguy cơ sự cố và biện pháp ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở xung quanh; được thông tin, tham gia và giám sát hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

2. Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.

3. Thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư biết, tham gia và giám sát.

4. Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về sự cố môi trường cho cơ quan truyền thông, báo chí, cộng đồng dân cư. Thông tin về sự cố môi trường do người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường cung cấp, công bố là thông tin chính thức.

5. Cơ quan truyền thông, báo chí có trách nhiệm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời về sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường.



PHẦN IV. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, NƯỚC THẢI

Câu 37. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại thế nào?

Trả lời: Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường quy định về phân loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân tổ chức như sau:

1. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau:

- 
- a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế;
 - b) Chất thải thực phẩm;
 - c) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân loại cụ thể chất thải rắn sinh hoạt quy định tại điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường; có chính sách khuyến khích việc phân loại riêng chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân.

3. Việc phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công kênh được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội các cấp vận động cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn. Cộng đồng dân cư, tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở có trách nhiệm giám sát việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

Câu 38. Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân sau khi phân loại được lưu giữ, chuyển giao như thế nào?

Trả lời: Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường quy định về lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân như sau:

1. Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị phải chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại vào các bao bì để chuyển giao như sau:

a) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

b) Chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải thực phẩm có thể được sử dụng làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi.

2. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau:

a) Khuyến khích tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi;

b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng; tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Chất thải thực phẩm không thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

d) Chất thải rắn sinh hoạt khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển chất thải rắn sinh hoạt đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn Điều 26. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

Câu 39. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt?

Trả lời: Khoản 2, Điều 30 Thông tư 02/TT-BTNMT quy định về yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt như sau:

1. Có quy cách, kiểu dáng, kích thước cụ thể, thể tích khác nhau theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để bảo đảm dễ dàng phân biệt với các loại bao bì thông thường khác. Mỗi loại bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thể tích khác nhau tương ứng với mức giá bán khác nhau;

2. Bao bì đựng các loại chất thải rắn sinh hoạt khác nhau có màu sắc khác nhau; bao bì đựng chất thải thực phẩm có màu xanh, bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt khác có màu vàng. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quy định màu sắc khác, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trên địa bàn tỉnh;

3. Chất liệu bao bì đựng chất thải phải phù hợp với công nghệ xử lý chất thải của địa phương. Khuyến khích sử dụng bao bì là chất liệu dễ phân hủy sinh học;

4. Bao bì đựng chất thải thực phẩm hoặc có lẫn chất thải thực phẩm phải đảm bảo tránh rò rỉ nước và phát tán mùi;

5. Trường hợp địa phương quy định chất thải rắn sinh hoạt phải được phân loại thành nhiều loại khác nhau theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, chất liệu sử dụng làm bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong. Trường hợp chỉ quy định phân loại thành chất thải rắn có khả năng tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác thì không phải tuân thủ quy định này;

6. Bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt có thiết kế dễ buộc, dễ mở, bảo đảm chất thải rắn sinh hoạt không rơi vãi và thuận tiện cho việc kiểm tra;

7. Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu chứa trong các bao bì thông thường, bảo đảm có khả năng lưu chứa và không gây ô nhiễm môi trường.

Câu 40. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt?

Trả lời: Điều 26, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định về yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt như sau:

1. Điểm tập kết được bố trí bảo đảm kết nối hiệu quả giữa công tác thu gom,

vận chuyển và xử lý; bán kính phục vụ thu gom tại hộ gia đình, tổ chức, cá nhân và khoảng cách an toàn môi trường thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng được ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

2. Điểm tập kết phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải có dung tích phù hợp với thời gian lưu giữ, bảo đảm không rò rỉ nước ra môi trường; thực hiện vệ sinh, phun khử mùi sau khi kết thúc hoạt động; điểm tập kết hoạt động trong thời gian từ 18 giờ đến 06 giờ sáng hôm sau phải có đèn chiếu sáng;

3. Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành để phục vụ nhu cầu thải bỏ chất thải rắn sinh hoạt của tất cả người dân sinh sống tại khu đô thị mới, chung cư, tòa nhà văn phòng đó;

4. Chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có thể bố trí điểm tập kết theo quy định tại điểm b khoản này hoặc có thể lưu chứa trong thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt;

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện chủ trì, phối hợp với đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt để xác định vị trí, thời gian tập kết, thời gian hoạt động và quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại điểm tập kết phù hợp; bảo đảm an toàn giao thông; hạn chế tối đa hoạt động vào giờ cao điểm.

Câu 41. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt?

Trả lời: Điều 26, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định về yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt như sau:

1. Thực hiện theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan;

2. Trạm trung chuyển cố định đầu tư mới tại các khu vực nội thành đô thị loại I và đô thị loại đặc biệt phải sử dụng công nghệ tự động, hiện đại và phù hợp với điều kiện từng địa phương;

3. Khuyến khích sử dụng công nghệ trạm trung chuyển ngầm, bán ngầm hoặc ngầm hóa một số hạng mục công trình tại đô thị nhằm tiết kiệm diện tích sử dụng đất nhưng phải có thiết kế bảo đảm mỹ quan đô thị và không gây ô nhiễm môi trường;

4. Bảo đảm kết nối đồng bộ với hệ thống thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại địa phương;

5. Phải có khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phân loại tại nguồn, chất thải rắn công kênh và các trang thiết bị thu gom, vận chuyển; có khả năng lưu giữ chất thải nguy hại sau khi chất thải rắn sinh hoạt được phân loại theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

6. Trạm trung chuyển tại các đô thị phải bố trí khu vực tiếp nhận chất thải có đủ diện tích cho phương tiện dừng chờ đổ chất thải; bảo đảm khép kín để hạn chế tối đa phát tán ô nhiễm, mùi và xâm nhập của côn trùng;

7. Trang bị các hệ thống, thiết bị cân; vệ sinh và phun xịt khử mùi phương tiện thu gom, vận chuyển ra, vào trạm trung chuyển; hệ thống camera giám sát; hệ thống, phần mềm để theo dõi, cập nhật khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và phương tiện thu gom, vận chuyển ra, vào trạm trung chuyển;

8. Ủy ban nhân dân các cấp xác định vị trí, thời gian hoạt động và quy mô tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt tại trạm trung chuyển.

Câu 42. Yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt?

Trả lời: Điều 27, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định về yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường đối với phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt như sau:

1. Phương tiện cơ giới vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về giao thông vận tải. Xe chuyên dụng cuốn ép chất thải rắn sinh hoạt phải có thiết bị lưu chứa nước rỉ rác.

2. Phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không rơi vãi chất thải rắn sinh hoạt, rò rỉ nước rỉ rác, phát tán mùi trong quá trình vận chuyển; phải vệ sinh, phun xịt khử mùi trước khi ra khỏi khu vực trạm trung chuyển, cơ sở xử lý và sau khi hoàn thành thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

3. Phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết hoặc trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt phải bảo đảm không rơi vãi chất thải, rò rỉ nước ra môi trường trong quá trình hoạt động.

4. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt được lắp cố định hoặc có thể tháo rời trên phương tiện vận chuyển và phải bảo đảm lưu giữ an toàn, không bị hư hỏng, rách vỡ vỏ và không ngấm, rò rỉ nước rác, phát tán chất thải, mùi ra môi trường.

5. Việc áp dụng các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, thân thiện môi trường và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu 43. Luật Bảo vệ môi trường quy định về chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt như thế nào?

Trả lời: Điều 79 Luật Bảo vệ môi trường quy định chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán theo căn cứ sau đây:

- a) Phù hợp với quy định của pháp luật về giá;
- b) Dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại;
- c) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế, chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân đã được phân loại riêng thì không phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý.

2. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không phân loại hoặc phân loại không đúng quy định thì phải chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt khác.

Câu 44. Hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 30 Thông tư 02/TT-BTNMT quy định về hình thức thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải như sau:

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức thu giá dịch vụ thu gom,

vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo khối lượng hoặc thể tích chất thải theo một trong các trường hợp sau:

a) Thông qua giá bán bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt. Giá bán bao bì bao gồm giá thành sản xuất bao bì và giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

b) Thông qua thể tích thiết bị chứa đựng chất thải rắn sinh hoạt;

c) Thông qua việc cân xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt (đối với các cơ quan, tổ chức) hoặc các hình thức khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

2. Việc thu giá dịch vụ qua bao bì được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt thông qua hình thức đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu; trường hợp không thể lựa chọn thông qua hình thức đấu thầu thì thực hiện theo hình thức đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định của pháp luật. Cơ sở sản xuất và phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt là cơ sở chuyên biệt hoặc cơ sở thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

b) Cơ sở phân phối bao bì đựng chất thải rắn sinh hoạt sử dụng hình thức phân phối bằng cách bán; phân phối cho các hộ gia đình, cá nhân với số lượng bao bì theo định mức hàng tháng nhất định hoặc các hình thức khác cho phù hợp.



Câu 45. Quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều Luật Bảo vệ môi trường quy định về quản lý nước thải đô thị, khu dân cư tập trung như sau:

- 1. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải;**
- 2. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.**

Câu 46. Công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 41 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định về công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân như sau:

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân căn cứ vào hướng dẫn về công nghệ, kỹ thuật quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 41 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT để đánh giá sự phù hợp trước khi lắp đặt công trình, thiết bị xử lý nước thải, khí thải tại chỗ.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải trước khi đưa nước thải vào công trình, thiết bị xử lý nước thải;

b) Quy mô công suất công trình, thiết bị xử lý nước thải đáp ứng lưu lượng nước thải phát sinh tối đa;

c) Công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường về công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ;

d) Có các giải pháp thu gom, phân loại, xử lý hoặc chuyển giao bùn thải phát sinh từ công trình, thiết bị xử lý.

3. Căn cứ vào đặc điểm, tính chất, lưu lượng khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân, công trình, thiết bị xử lý khí thải phải có chụp hút, thiết bị bảo đảm thu gom, xử lý khí thải phát sinh trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải.

Câu 47. Luật Bảo vệ môi trường quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng chống ô nhiễm chất thải nhựa đại dương như thế nào?

Trả lời: Điều 73 Luật Bảo vệ môi trường quy định về giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và xử lý chất thải nhựa, phòng, chống ô nhiễm rác thải nhựa đại dương như sau:

1. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm hạn chế sử dụng, giảm thiểu, phân loại, thải bỏ chất thải là sản phẩm nhựa sử dụng một lần và bao bì nhựa khó phân hủy sinh học theo quy định; không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương.

2. Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý.

3. Các sản phẩm thân thiện môi trường, sản phẩm thay thế sản phẩm nhựa sử dụng một lần và sản phẩm thay thế bao bì nhựa khó phân hủy sinh học được chứng nhận thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật. Chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định. Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động kinh tế trên biển phải được thu gom để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý và không được xả thải xuống biển.

Câu 48. Việc thu gom chất thải chăn nuôi được quy định thế nào?

Trả lời: Điều 4. Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về “Hướng dẫn thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác” quy định về thu gom chất thải chăn nuôi như sau:

1. Thu gom chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

a) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ phải thu gom để xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại phải thu gom, vận chuyển đến vị trí tập trung trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại và xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Việc thu gom chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện hàng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, thu gom theo đợt đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm và cơ sở chăn nuôi sử dụng đệm lót sinh học.

c) Vị trí tập trung chất thải rắn trong khuôn viên cơ sở chăn nuôi trang trại để xử lý phải xa khu chuồng nuôi, xa nơi cấp nước, khu vực kho thức ăn chăn nuôi.

2. Nước thải chăn nuôi phải thu gom bằng hệ thống riêng để xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư 12/2021/TT-BNNPTNT.

Câu 49. Việc xử lý chất thải rắn, nước thải chăn nuôi được quy định thế nào?

Trả lời: Điều 5. Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về “Hướng dẫn thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác” quy định về xử lý chất thải rắn, nước thải chăn nuôi như sau:

1. Xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ

a) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi nông hộ được xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: ủ compost, công nghệ khí sinh học (biogas), chế phẩm sinh học, đệm lót sinh học hoặc các giải pháp khác để sử dụng cho cây trồng;

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ trong chăn nuôi trang trại đã qua xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản. Trong thời gian chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ thực hiện theo hướng dẫn của các cơ quan quản lý chuyên ngành;

c) Việc vận chuyển chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa được xử lý ra khỏi cơ sở chăn nuôi thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xử lý nước thải chăn nuôi

a) Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi nông hộ được xử lý bằng một hoặc một nhóm các biện pháp sau: công nghệ khí sinh học, ao sinh học, chế phẩm sinh học hoặc các biện pháp khác được sử dụng cho cây trồng phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh;

b) Nước thải chăn nuôi trong chăn nuôi trang trại đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng, được sử dụng tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác trong khuôn viên trang trại. Việc sử dụng nước thải chăn nuôi phải đảm bảo hạn chế phát sinh mùi hôi, thối và không để chảy tràn ra môi trường xung quanh.

3. Khuyến khích sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiên bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý chất thải chăn nuôi.

Câu 50. Sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 51 Nghị định 08/NĐ-CP quy định sử dụng chất thải chăn nuôi làm phân bón hữu cơ, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác như sau:

1. Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi nông hộ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc mục đích khác phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

2. Việc sử dụng chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ và nước thải chăn nuôi phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc làm thức ăn cho thủy sản được thực hiện như sau:

a) Chất thải chăn nuôi chỉ được sử dụng làm phân bón, nước tưới cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản khi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định tại khoản 4 Điều này;

b) Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại phải sử dụng phương tiện, thiết bị đảm bảo kín khít, không bị tràn đổ, rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường.

3. Việc sử dụng chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ phát sinh từ hoạt động chăn nuôi trang trại để sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu cho hoạt động sản xuất phải đáp ứng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/NĐ-CP và không gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sử dụng.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất thải rắn chăn nuôi có nguồn gốc hữu cơ sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản; quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

Câu 51. Việc thu gom phụ phẩm nông nghiệp được quy định thế nào?

Trả lời: Điều 6, Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về “Hướng dẫn thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác” quy định về thu gom phụ phẩm cây trồng như sau:

1. Phụ phẩm cây trồng được thu gom, phân loại theo mục đích sử dụng; không để lẫn với hóa chất, bao bì, vỏ chai đựng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, tạp chất vô cơ khác trong quá trình thu gom, vận chuyển.

2. Việc thu gom, vận chuyển phụ phẩm cây trồng không ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất nông nghiệp tại khu vực canh tác, giao thông; không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

3. Khuyến khích sử dụng kỹ thuật tiên tiến trong thu hoạch, thu gom phụ phẩm cây trồng; khuyến khích sử dụng kỹ thuật, công nghệ ép, nén phụ phẩm trước khi vận chuyển.

4. Tàn dư, phụ phẩm cây trồng trong vùng dịch hại thực vật thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

Câu 52. Việc xử lý và tái sử dụng phụ phẩm cây trồng được quy định thế nào?

Trả lời: Điều 6, Thông tư số 12/2021/TT-BNNPTNT ngày 26/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về “Hướng dẫn thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác” quy định về thu gom phụ phẩm cây trồng như sau:

1. Phụ phẩm cây trồng được xử lý như sau:

- a) Cày vùi hoặc phay;
- b) Ép xanh theo rãnh hoặc phủ luống;
- c) Vùi trong hố đa năng hoặc che tủ gốc cây trồng; che phủ đất;
- d) Ủ làm phân bón hữu cơ truyền thống;
- đ) Phơi khô;
- e) Các giải pháp, biện pháp xử lý khác.

2. Khuyến khích việc sử dụng chế phẩm sinh học, ứng dụng tiến bộ công nghệ, kỹ thuật mới trong quá trình xử lý phụ phẩm cây trồng.

3. Việc xử lý phụ phẩm cây trồng bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường, lan truyền sinh vật gây hại.

4. Khuyến khích sử dụng phụ phẩm cây trồng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón hoặc làm nguyên liệu cho các ngành sản xuất khác.

5. Phụ phẩm cây trồng được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất nấm; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản xuất phân bón, sản xuất sản phẩm, hàng hóa phải đáp ứng yêu cầu của nhà sản xuất và quy định của pháp luật có liên quan.

Câu 53. Luật Bảo vệ môi trường quy định về thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Điều 43 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT quy định về thu gom, xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp như sau:

1. Việc thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật phát sinh trong hoạt động nông nghiệp thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Việc xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý chất thải.

**PHẦN V.
BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI, XỬ LÝ VI PHẠM,
TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ MÔI TRƯỜNG**

Câu 54. Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm những loại thiệt hại nào? Nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường?

Trả lời: Điều 130 Luật Bảo vệ môi trường quy định về thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường và nguyên tắc xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường cụ thể như sau:

1. Thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm:

a) Suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường;
b) Thiệt hại về tính mạng, sức khỏe của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do hậu quả của việc suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra.

2. Việc xác định tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường phải bảo đảm kịp thời, khách quan và công bằng. Tổ chức, cá nhân gây thiệt hại về môi trường phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra, đồng thời phải chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định.

3. Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên gây thiệt hại về môi trường, việc bồi thường thiệt hại được quy định như sau:

a) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường của từng đối tượng được xác định theo loại chất ô nhiễm, lượng phát thải và các yếu tố khác;

b) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại về môi trường, chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với từng đối tượng được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại về môi trường; trường hợp các bên liên quan hoặc cơ quan quản lý nhà nước về môi trường không xác định được tỷ lệ chịu trách nhiệm thì cơ quan trọng tài hoặc Tòa án quyết định theo thẩm quyền.

4. Tổ chức, cá nhân tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi

trường, có hệ thống xử lý chất thải đạt yêu cầu và chứng minh được rằng không gây thiệt hại về môi trường thì không phải bồi thường thiệt hại về môi trường, không phải chịu các chi phí liên quan đến xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Câu 55. Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, việc xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường được bao gồm những nội dung gì?

Trả lời: Điều 132 Luật Bảo vệ môi trường quy định xác định thiệt hại do ô nhiễm, suy thoái môi trường bao gồm các nội dung:

1. Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định phạm vi, diện tích, khu vực môi trường bị ô nhiễm, suy thoái;

b) Xác định số lượng thành phần môi trường bị suy giảm, các loại hình hệ sinh thái, các loài bị thiệt hại;

c) Xác định mức độ thiệt hại của từng thành phần môi trường, hệ sinh thái, các loài.

2. Việc xác định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường được tiến hành độc lập hoặc có sự phối hợp giữa bên gây thiệt hại và bên bị thiệt hại. Trường hợp mỗi bên hoặc các bên có yêu cầu thì cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường có trách nhiệm tham gia hướng dẫn cách tính xác định thiệt hại hoặc chứng kiến việc xác định thiệt hại.

3. Việc xác định thiệt hại đối với sức khỏe, tính mạng của con người, tài sản và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Câu 56. Theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường được xác định như thế nào?

Trả lời: Điều 134 Luật Bảo vệ môi trường quy định chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường như sau:

1. Chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường quy định tại điểm a khoản 1 Điều 130 của Luật Bảo vệ môi trường được tính căn cứ vào các nội dung sau đây:

- a) Chi phí thiệt hại trước mắt và lâu dài do sự suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường;
- b) Chi phí xử lý, cải tạo môi trường;
- c) Chi phí giảm thiểu, triệt tiêu nguồn gây thiệt hại hoặc tổ chức ứng phó sự cố môi trường;
- d) Chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục bồi thường thiệt hại về môi trường;
- đ) Tùy điều kiện cụ thể có thể áp dụng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này để tính chi phí thiệt hại về môi trường, làm căn cứ để bồi thường và giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường.

2. Chi phí bồi thường thiệt hại do tổ chức, cá nhân chi trả trực tiếp hoặc nộp về Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh để tổ chức chi trả.

Câu 57. Luật Bảo vệ môi trường quy định về giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 120 Nghị định 08/2022/NĐ-CP quy định về thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường như sau:

1. Tổ chức, cá nhân bị thiệt hại hoặc cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường không đồng ý với kết quả xác định thiệt hại có thể yêu cầu giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường áp dụng theo quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kết quả giám định thiệt hại do suy giảm chức năng, tính hữu ích của môi trường

trường là căn cứ để cơ quan giải quyết việc bồi thường thiệt hại về môi trường đưa ra quyết định yêu cầu bồi thường thiệt hại trước khi lựa chọn giải quyết thông qua các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 133 Luật Bảo vệ môi trường.

Câu 58. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý như thế nào?

Trả lời: Điều 161 Luật Bảo vệ môi trường quy định về xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường như sau:

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, gây thiệt hại cho Nhà nước, tổ chức và cá nhân phải có trách nhiệm khắc phục ô nhiễm, phục hồi môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức, nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường lợi dụng chức vụ, quyền hạn gây phiền hà, nhũng nhiễu cho tổ chức, cá nhân, bao che cho tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc thiếu trách nhiệm để xảy ra ô nhiễm, sự cố môi trường thì tùy tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu 59. Tranh chấp về môi trường được quy định trong Luật Bảo vệ môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 162 Luật Bảo vệ môi trường quy định về tranh chấp về môi trường như sau:

1. Nội dung tranh chấp về môi trường bao gồm:
 - a) Tranh chấp về quyền, trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng thành phần môi trường;
 - b) Tranh chấp về xác định nguyên nhân gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;
 - c) Tranh chấp về trách nhiệm xử lý, khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại về môi trường.

2. Việc giải quyết tranh chấp về môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự, quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Giải quyết tranh chấp bồi thường thiệt hại về môi trường được thực hiện theo Điều 133 của Luật Bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thời điểm để tính thời hiệu khởi kiện về môi trường là ngày tổ chức, cá nhân bị thiệt hại có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết thiệt hại do hành vi vi phạm pháp luật về môi trường của tổ chức, cá nhân khác.

4. Tranh chấp về môi trường trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mà một hoặc các bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài được giải quyết theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Câu 60. Luật Bảo vệ môi trường quy định về khiếu nại, tố cáo về môi trường như thế nào?

Trả lời: Điều 163 Luật Bảo vệ môi trường quy định về khiếu nại, tố cáo về môi trường như sau:

1. Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường với cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Câu 61. Những hoạt động nào là hành vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường?

Trả lời: Điều 1, Nghị định số 45/2022/NĐ-CP quy định vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường tại Nghị định bao gồm:

1. Các hành vi vi phạm các quy định về đăng ký môi trường, giấy phép môi trường, đánh giá tác động môi trường;

2. Các hành vi gây ô nhiễm môi trường;

3. Các hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải;

4. Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ (sau đây gọi chung là cơ sở) và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế

(sau đây gọi chung là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung), cụm công nghiệp, làng nghề;

5. Các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện, nguyên liệu, phế liệu; nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; hoạt động lễ hội, du lịch và khai thác khoáng sản;

6. Các hành vi vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong quản lý chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy;

7. Các hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố chất thải; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn;

8. Các hành vi vi phạm về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học bao gồm: các quy định về bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên, chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền;

9. Các hành vi vi phạm các quy định về thực hiện quan trắc môi trường; quản lý thông tin, dữ liệu môi trường; cung cấp, công khai thông tin về môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường;

10. Các hành vi cản trở trong hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường được quy định cụ thể tại Chương II Nghị định 45/2022/NĐ-CP.

Câu 62. Vi phạm các quy định về phân loại, thải, vận chuyển rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường bị phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 25, Điều 26, Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt hành chính đối với các hành vi thải, vận chuyển rác thải trái quy định về bảo vệ môi trường nơi công cộng, khu đô thị, khu dân cư như sau:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi hộ gia đình, cá nhân không phân loại chất thải rắn sinh hoạt theo quy định; không sử dụng bao bì chứa chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 150.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ đầu, mẩu, tàn thuốc lá không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch

vụ hoặc nơi công cộng;

3. Phạt tiền từ 150.000 đồng đến 250.000 đồng đối với hành vi vệ sinh cá nhân (tiểu tiện, đại tiện) không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng;

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải, đổ nước thải không đúng nơi quy định tại khu chung cư, thương mại, dịch vụ hoặc nơi công cộng, trừ vi phạm quy định tại điểm d khoản này;

5. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải, bỏ rác thải trên vỉa hè, lòng đường hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt; đổ nước thải không đúng quy định trên vỉa hè, lòng đường phố; thải bỏ chất thải nhựa phát sinh từ sinh hoạt vào ao hồ, kênh rạch, sông, suối, biển.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển nguyên liệu, vật liệu không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông.

7. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không sử dụng thiết bị, phương tiện chuyên dụng trong quá trình vận chuyển vật liệu, hàng hóa làm rò rỉ, phát tán ra môi trường.

Câu 63. Vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp bị phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 41, Nghị định 45/2022/NĐ-CP quy định về xử lý vi phạm quy định về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp như sau:

1. Phạt tiền từ 2.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng cạnh khu vực dân cư, sân bay, các tuyến giao thông chính.

2. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi không đăng ký, kiểm kê, báo cáo và quản lý thông tin về hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y theo quy định; sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y sai quy định và gây ô nhiễm môi trường.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện việc đánh giá và kiểm soát hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y theo quy định.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép và gây ô nhiễm môi trường.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi nhập khẩu hóa chất, vật liệu chứa hóa chất nguy hại không đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

Câu 64. Hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng về phân loại, thu gom chất thải rắn bị phạt như thế nào?

Trả lời: Theo Điều 26, Nghị định 45/2022/NĐ-CP thì hành vi vi phạm của chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, chung cư, tòa nhà văn phòng bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi không bố trí thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt theo quy định;

2. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi không tổ chức thu gom chất thải từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định; không bố trí điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt phù hợp trong khuôn viên của dự án đầu tư theo quy định.

